

CÔNG TY CỔ PHẦN VRG – BẢO LỘC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 – 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 -23

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc (viết tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty TNHH B.O.T Thủy điện Bảo Lộc được thành lập năm 2002. Năm 2008, Công ty TNHH B.O.T Thủy điện Bảo Lộc chuyển đổi mô hình hoạt động sang công ty cổ phần và được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 5800345732 lần đầu ngày 24/01/2008, thay đổi bổ sung lần thứ 04 ngày 27/04/2015.

Vốn Điều lệ: 260.213.000.000 đồng (Hai trăm sáu mươi tỷ, hai trăm mười ba triệu đồng).

Trụ sở chính của Công ty: Số 263 đường Hoàng Văn Thụ, phường 1, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.

Nhà máy Thủy điện Bảo Lộc: xã Hòa Nam, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng.

Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề của Công ty: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Kinh doanh điện và đào tạo công nhân vận hành nhà máy điện.

Công ty lưu ký chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Mã chứng khoán: BJC (Sàn giao dịch: Đại chúng chưa niêm yết).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị

Ông Đỗ Hữu Phước
Ông Nguyễn Lập
Ông Lê Quang Trương
Ông Nguyễn Văn Thạc
Ông Nguyễn Văn Xiêm

Chủ tịch HĐQT
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Lập
Ông Hồ Ngọc Phương
Ông Nguyễn Văn Cường

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty, cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Trong việc lập Báo cáo tài chính Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính của Công ty hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính của Công ty không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính của Công ty trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính của Công ty phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Lập
Tổng Giám đốc

Bảo Lộc, ngày 17 tháng 02 năm 2020

Số: 87/2020/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Về Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty Cổ phần VRG – Bảo Lộc

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị
và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần VRG – Bảo Lộc, được lập ngày 17/02/2020, từ trang 06 đến trang 23 kèm theo, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần VRG – Bảo Lộc tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được kiểm toán bởi Kiểm toán viên của Công ty kiểm toán khác. Báo cáo kiểm toán số 04/BCKT/TC/2019/AASC phát hành ngày 21/01/2019 với ý kiến chấp nhận toàn phần.



A blue ink signature, likely of the auditor, written in a cursive style.

Phan Thanh Nam**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2020/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2020 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network**

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2020

Nguyễn Ngọc Khánh**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 2999-2019-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		217.157.413.110	142.900.912.497
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	8.543.266.844	818.483.322
1. Tiền	111		8.543.266.844	818.483.322
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		173.000.000.000	107.000.000.000
3. Đầu tư ngắn hạn khác	123	5.2	173.000.000.000	107.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26.229.847.962	25.661.064.326
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	16.257.133.547	15.357.573.243
2. Trả trước cho người bán	132	5.4	185.000.000	1.703.238.600
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	9.787.714.415	8.600.252.483
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	9.086.799.021	8.506.593.816
1. Hàng tồn kho	141		9.086.799.021	8.506.593.816
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		297.499.283	914.771.033
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	297.499.283	914.771.033
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		395.199.755.490	407.210.648.425
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		367.660.398.098	389.442.747.550
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	367.660.398.098	389.442.747.550
- Nguyên giá	222		600.042.026.576	599.006.688.894
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(232.381.628.478)	(209.563.941.344)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		27.539.357.392	17.767.900.875
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	15.853.409.992	5.576.366.475
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	5.9	11.685.947.400	12.191.534.400
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		612.357.168.600	550.111.560.922

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		11.338.835.026	12.442.500.224
I. Nợ ngắn hạn	310		11.338.835.026	12.442.500.224
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	1.695.747.405	1.791.093.177
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	3.905.759.011	3.583.298.528
4. Phải trả người lao động	314		4.245.227.573	4.832.670.910
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	317.496.348	820.969.200
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	308.442.853	150.434.573
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		866.161.836	1.264.033.836
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		601.018.333.574	537.669.060.698
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.14	601.018.333.574	537.669.060.698
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		260.213.000.000	260.213.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		260.213.000.000	260.213.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		230.000.000	230.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.826.450.000	9.826.450.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		330.748.883.574	267.399.610.698
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		262.814.610.698	200.491.807.560
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		67.934.272.876	66.907.803.138
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		612.357.168.600	550.111.560.922

Bảo Lộc, ngày 17 tháng 02 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Đức Anh

Nguyễn Văn Cường

Nguyễn Lập



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

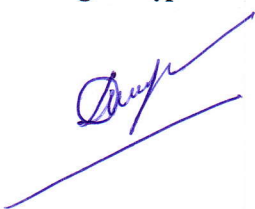
CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.15	142.988.353.179	152.466.440.159
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		142.988.353.179	152.466.440.159
4. Giá vốn hàng bán	11	5.16	66.228.548.649	73.186.851.190
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		76.759.804.530	79.279.588.969
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.17	6.741.031.149	2.192.468.347
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.18	11.806.091.915	11.022.494.382
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+(24)-(25+26)}	30		71.694.743.764	70.449.562.934
11. Thu nhập khác	31		223.783.423	-
12. Chi phí khác	32		385.508.218	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.19	(161.724.795)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		71.533.018.969	70.449.562.934
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.20	3.598.746.093	3.541.759.796
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		67.934.272.876	66.907.803.138
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.21	2.457	2.413

Bảo Lộc, ngày 17 tháng 02 năm 2020

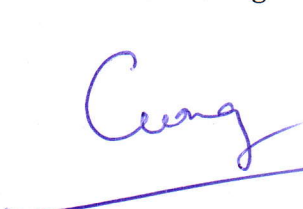
Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Anh



Nguyễn Văn Cường



Nguyễn Lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ & doanh thu khác	01	156.387.628.192	168.990.611.567
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(28.460.652.404)	(26.174.997.551)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(21.731.472.840)	(20.302.379.584)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(3.241.759.796)	(3.574.141.507)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	203.642.958	236.130.000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(34.054.705.791)	(28.502.718.842)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	69.102.680.319	90.672.504.083
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.050.780.000)	(967.142.253)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(118.000.000.000)	(105.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	52.000.000.000	8.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.672.883.203	1.096.580.677
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(61.377.896.797)	(96.870.561.576)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	7.724.783.522	(6.198.057.493)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	818.483.322	7.016.540.815
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	8.543.266.844	818.483.322

Bảo Lộc, ngày 17 tháng 02 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Anh



Nguyễn Văn Cường



Nguyễn Lập

CÔNG TY CỔ PHẦN VRG - BẢO LỘC

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B09-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc (viết tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty TNHH B.O.T Thủy điện Bảo Lộc được thành lập năm 2002. Năm 2008, Công ty TNHH B.O.T Thủy điện Bảo Lộc chuyển đổi mô hình hoạt động sang hình thức công ty cổ phần và được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 5800345732 lần đầu ngày 24/01/2008, thay đổi bổ sung lần thứ 04 ngày 27/04/2015.

Vốn Điều lệ: 260.213.000.000 đồng (Hai trăm sáu mươi tỷ, hai trăm mười ba triệu đồng).

Trụ sở chính của Công ty: Số 263 đường Hoàng Văn Thụ, phường 1, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.

Nhà máy Thủy điện Bảo Lộc: xã Hòa Nam, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng.

1.2 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh thủy điện;
- Xây dựng công trình: Giao thông, thủy lợi, dân dụng, công nghiệp, thủy điện;
- Sản xuất, khai thác vật liệu xây dựng;
- Đào tạo nhân công vận hành nhà máy thủy điện.
- ...

1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

Các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư khác: Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 -12 tháng, được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản tiền gửi có kỳ hạn: Việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị có thể thu hồi được của khoản đầu tư khi giá trị có thể thu hồi được thấp hơn giá trị thu hồi theo thỏa thuận trong hợp đồng tiền gửi tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, khoản tổn thất sẽ ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm. Trường hợp không xác định được một cách tin cậy, việc lập dự phòng sẽ không được ghi nhận, tuy nhiên Công ty sẽ thuyết minh bổ sung các thông tin cần thiết về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để dự trữ không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn: Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Giá vốn được ghi nhận toàn bộ theo thực tế mà Công ty phải bỏ ra để sản xuất được số lượng sản phẩm điện (Kw) để bán, không có chi phí sản xuất dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**a. Nguyên tắc kế toán**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	06 - 50
Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 - 10
Máy móc thiết bị	10 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05

Ngoài phương pháp khấu hao đường thẳng, Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm theo hướng dẫn trích khấu hao tại Công văn số 526/CT-KTrT ngày 10/03/2011 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng. Cụ thể:

- Tuabin và thiết bị phụ trợ;
- Máy phát điện, máy biến áp;
- Cầu trục nhà máy;
- Thiết bị cơ khí thủy công;
- Hệ thống thông tin liên lạc và phòng cháy chữa cháy nhà máy.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 02 - 03 năm;
- Các chi phí sửa chữa, khắc phục sự cố phát sinh một lần quá lớn, Công ty thực hiện phân bổ phù hợp trong thời gian dự kiến thu được lợi ích kinh tế.
- Chi phí trả trước khác, căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian dự kiến thu được lợi ích kinh tế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay phải trả.
- Chi phí trích trước dịch vụ môi trường rừng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ: Là khoản Công ty chi thanh toán để mua lại cổ phiếu của chính Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại hội cổ đông thường niên của Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng: được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu và giá vốn bán điện: Doanh thu được ghi nhận khi quyền sở hữu sản lượng điện được chuyển giao từ Bên bán sang Bên mua tại điểm giao nhận điện. Giá bán điện được áp dụng theo Biểu giá chi phí tránh được do Cục điều tiết điện lực công bố hàng năm hoặc theo sự điều chỉnh, quy định của Bộ Công thương Việt Nam tại từng thời điểm.

Giá vốn được ghi nhận toàn bộ theo chi phí thực tế mà Công ty bỏ ra để sản xuất được số lượng sản lượng điện (Kw) đã bán, không có chi phí sản xuất dở dang ở cuối kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Thuế thu nhập doanh nghiệp và các thuế khác

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế nhân với thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành Công ty được áp dụng là 10%. Công ty được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp phát sinh từ năm 2014 – 2022.

Thuế suất thuế GTGT của phí dịch vụ môi trường là: 10%.

Thuế suất thuế tài nguyên nước: 5%.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN VRG - BẢO LỘC

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	1.423.659.287	541.788.504
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.119.607.557	276.694.818
Tổng	8.543.266.844	818.483.322

5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng				
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bảo Lộc	144.000.000.000	144.000.000.000	59.000.000.000	59.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	29.000.000.000	29.000.000.000	48.000.000.000	48.000.000.000
Tổng	173.000.000.000	173.000.000.000	107.000.000.000	107.000.000.000

5.3 Phải thu khách hàng

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	16.257.133.547	15.357.573.243
Tổng	16.257.133.547	15.357.573.243

5.4 Trả trước cho người bán

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	185.000.000	1.703.238.600
Công ty CP Tư vấn Xây dựng và TM Hưng Hải	-	839.238.600
Công ty TNHH Bách khoa Quốc Gia	-	750.000.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Song Thành Công	140.000.000	-
Khách hàng khác	45.000.000	114.000.000
Tổng	185.000.000	1.703.238.600

CÔNG TY CỔ PHẦN VRG - BẢO LỘC

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09-DN

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	9.787.714.415	-	8.600.252.483	-
Tiền hỗ trợ lãi suất sau đầu tư Nhà máy Thủy điện (*)	6.849.590.741	-	6.849.590.741	-
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	250.520.548	-	278.884.931	-
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Bảo Lộc	1.913.515.068	-	817.002.739	-
Phải thu tạm ứng	217.598.941	-	134.672.821	-
Phải thu khác	556.489.117	-	520.101.251	-
Tổng	9.787.714.415	-	8.600.252.483	-

(*) Khoản hỗ trợ lãi vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Lâm Đồng phải cấp theo Hợp đồng hỗ trợ sau đầu tư số 01/2010/HĐHTSDT-NHPT ngày 30/08/2010.

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	8.933.003.521	-	8.372.639.016	-
Công cụ, dụng cụ	153.795.500	-	133.954.800	-
Tổng	9.086.799.021	-	8.506.593.816	-

5.7 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2019	405.025.156.798	139.660.361.559	54.210.636.510	110.534.027	599.006.688.894
Tăng trong năm	-	236.319.500	799.018.182	-	1.035.337.682
Mua trong năm	-	236.319.500	799.018.182	-	1.035.337.682
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	<u>405.025.156.798</u>	<u>139.896.681.059</u>	<u>55.009.654.692</u>	<u>110.534.027</u>	<u>600.042.026.576</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2019	114.157.720.847	57.233.141.116	38.071.910.496	101.168.886	209.563.941.344
Tăng trong năm	12.718.320.349	5.747.189.764	4.342.811.880	9.365.141	22.817.687.134
Khấu hao trong năm	12.718.320.349	5.747.189.764	4.342.811.880	9.365.141	22.817.687.134
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	<u>126.876.041.196</u>	<u>62.980.330.880</u>	<u>42.414.722.376</u>	<u>110.534.027</u>	<u>232.381.628.478</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2019	290.867.435.951	82.427.220.443	16.138.726.014	9.365.141	389.442.747.550
Tại 31/12/2019	<u>278.149.115.602</u>	<u>76.916.350.179</u>	<u>12.594.932.316</u>	<u>-</u>	<u>367.660.398.098</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VRG - BẢO LỘC

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09-DN

5.8 Chi phí trả trước

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	297.499.283	914.771.033
Chi phí công cụ, dụng cụ	297.499.283	914.771.033
b) Dài hạn	15.853.409.992	5.576.366.475
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, thay thế thiết bị	14.617.949.575	5.086.800.024
Chi phí công cụ dụng cụ và chi phí khác	1.235.460.417	489.566.451

5.9 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	11.685.947.400	-	12.191.534.400	-
Tổng	11.685.947.400	-	12.191.534.400	-

5.10 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	1.695.747.405	1.695.747.405	1.791.093.177	1.791.093.177
Công ty Truyền tải điện 3	726.798.563	726.798.563	550.019.558	550.019.558
Công ty TNHH Thiết bị Kỹ thuật Nam Việt	-	-	853.320.000	853.320.000
Công ty TNHH ĐTXD và TM Thành Nhân	165.386.583	165.386.583	181.423.673	181.423.673
Công ty TNHH Vũ Văn Lợi - Lâm Đồng	610.184.252	610.184.252	89.754.750	89.754.750
Công ty TNHH Hưng Quang	-	-	44.768.259	44.768.259
Công ty Viễn Thông Điện Lực và Công Nghệ Thông Tin - CN Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam	70.591.057	70.591.057	-	-
Phải trả các đối tượng khác	122.786.950	122.786.950	71.806.937	71.806.937
Tổng	1.695.747.405	1.695.747.405	1.791.093.177	1.791.093.177

CÔNG TY CỔ PHẦN VRG - BẢO LỘC

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09-DN

5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2019
Thuế giá trị gia tăng	1.203.191.825	11.755.098.167	11.740.827.650	1.217.462.342
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.041.759.796	3.598.746.093	3.241.759.796	1.398.746.093
Thuế thu nhập cá nhân	583.058.986	620.831.389	736.496.592	467.393.783
Thuế tài nguyên	755.287.921	11.287.302.744	11.220.433.872	822.156.793
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	123.050.885	123.050.885	-
Các loại thuế khác	-	20.200.000	20.200.000	-
Tổng	3.583.298.528	27.405.229.278	27.082.768.795	3.905.759.011

5.12 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí dịch vụ môi trường rừng	317.496.348	820.969.200
Tổng	317.496.348	820.969.200

5.13 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	308.442.853	150.434.573
- Kinh phí công đoàn	34.359.280	31.496.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	62.375.952	62.375.952
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	211.707.621	56.562.621
Tổng	308.442.853	150.434.573

CÔNG TY CỔ PHẦN VRG – BẢO LỘC

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.14 Vốn chủ sở hữu

Đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2018	260.213.000.000	230.000.000	9.826.450.000	204.779.083.560	475.048.533.560
Tăng trong năm	-	-	-	66.907.803.138	66.907.803.138
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	66.907.803.138	66.907.803.138
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	4.287.276.000	4.287.276.000
Giảm khác	-	-	-	4.287.276.000	4.287.276.000
Số dư tại 31/12/2018	260.213.000.000	230.000.000	9.826.450.000	267.399.610.698	537.669.060.698
Số dư tại 01/01/2019	260.213.000.000	230.000.000	9.826.450.000	267.399.610.698	537.669.060.698
Tăng trong năm	-	-	-	67.934.272.876	67.934.272.876
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	67.934.272.876	67.934.272.876
Giảm trong năm	-	-	-	4.585.000.000	4.585.000.000
Chi cổ tức	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	4.585.000.000	4.585.000.000
Số dư tại 31/12/2019	260.213.000.000	230.000.000	9.826.450.000	330.748.883.574	601.018.333.574

5.14 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	184.826.100.000	184.826.100.000
Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	25.765.220.000	25.765.220.000
Tổng Công ty Xây dựng Thủy Lợi 4 - CTCP	22.981.560.000	22.981.560.000
Cổ đông khác	26.640.120.000	26.640.120.000
Tổng	260.213.000.000	260.213.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu năm	260.213.000.000	260.213.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày cuối năm	260.213.000.000	260.213.000.000
- Cổ tức đã chia	-	-

Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.021.300	26.021.300
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.021.300	26.021.300
+ Cổ phiếu phổ thông	26.021.300	26.021.300
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.021.300	26.021.300
Cổ phiếu phổ thông	26.021.300	26.021.300
Cổ phiếu quỹ	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP**5.15 Doanh thu bán hàng**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán điện	142.988.353.179	152.466.440.159
Tổng	142.988.353.179	152.466.440.159

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.16 Giá vốn hàng bán

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn bán điện	66.228.548.649	73.186.851.190
Tổng	66.228.548.649	73.186.851.190

5.17 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	6.741.031.149	2.192.468.347
Tổng	6.741.031.149	2.192.468.347

5.18 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.566.492.154	7.232.575.425
Chi phí vật liệu, CCDC quản lý	626.743.179	537.833.572
Chi phí khấu hao	700.689.216	625.857.919
Thuế, phí, lệ phí	126.050.885	117.563.185
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.029.323.505	785.408.304
Chi phí khác bằng tiền	1.756.792.976	1.723.255.977
Tổng	11.806.091.915	11.022.494.382

5.19 Lợi nhuận khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập khác		
Xử lý công nợ	16.392.707	-
Thu hồi từ bồi thường	207.390.716	-
Cộng thu nhập khác	223.783.423	-
Chi phí khác	-	-
Phạt vi phạm hợp đồng	-	-
Phạt vi phạm thuế và tiền phạt hành chính	-	-
Chi phí khác	385.508.218	-
Cộng chi phí khác	385.508.218	-
Lợi nhuận khác	(161.724.795)	-

5.20 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế	71.533.018.969	70.449.562.934
Điều chỉnh tăng	441.902.889	385.632.976
Điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	71.974.921.858	70.835.195.910
Thuế suất hiện hành	10%*50%	10%*50%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.598.746.093	3.541.759.796
Tổng	3.598.746.093	3.541.759.796

(*) Khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế do loại trừ các khoản chi phí không hợp lý, hợp lệ.

5.21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	67.934.272.876	66.907.803.138
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	3.998.794.575	4.110.767.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	63.935.478.301	62.797.036.138
Cổ phiếu phổ thông bình quân để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	26.021.300	26.021.300
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.457	2.413

5.22 Công cụ tài chính

Theo hướng dẫn tại Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 về việc sửa đổi, bổ sung Điều 128 của Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp: Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định tại Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 do Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán công cụ tài chính chưa được ban hành.

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Thông tin về các bên liên quan**

Ngoài giao dịch với nhân sự chủ chốt, Công ty không phát sinh bất kỳ giao dịch nào khác với các bên liên quan của Công ty.

Giao dịch với nhân sự chủ chốt

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Hội đồng Quản trị và BGĐ Tiền lương, thù lao	2.278.209.000	2.191.673.000
Tổng	2.278.209.000	2.191.673.000

6.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**Bên liên quan là các cổ đông**

Trong năm 2019, Công ty không phát sinh các giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, vay vốn ... với bên liên quan là các cổ đông.

6.2 Thông tin về báo cáo bộ phận

Công ty có duy nhất một hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực thủy điện trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam, do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận thấy không cần thiết phải trình bày báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn các điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay theo vị trí địa lý được quy định tại Thông tư số 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận”.

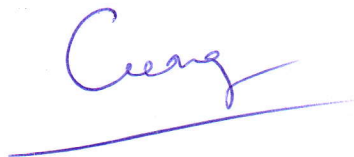
6.3 Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính năm 2019 được lập dựa trên cơ sở Công ty đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai (12 tháng). Công ty không có ý định giải thể hay ngừng hoạt động kinh doanh cũng như bị buộc phải thu hẹp đáng kể hoạt động kinh doanh.

6.4 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh của năm 2019 là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Bảo Lộc, ngày 17 tháng 02 năm 2020

Người lập**Kế toán trưởng****Tổng Giám đốc****Nguyễn Đức Anh****Nguyễn Văn Cường****Nguyễn Lập**